

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 38
Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính	39 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ Công ty là: 48.000.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn.).

Trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Ủy viên
Ông Phạm Trần Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đán	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Trưởng ban
Ông Phạm Nhật Quang	Thành viên
Bà Phan Thị Phương Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Hiền – Tổng Giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần dịch vụ Kỹ thuật Viễn Thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 533/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông được lập ngày 25 tháng 09 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013, tuy nhiên, số liệu liên quan đến tài sản, nợ phải trả của Chi nhánh vẫn được cộng hợp và thể hiện trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty ở chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (mã số 136) và chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” (mã số 319) với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 15.718.969.721 đồng và 11.441.247.386 đồng (không thay đổi so với số đầu năm). Công ty chưa thực hiện rà soát, đối chiếu các số liệu có liên quan của Chi nhánh để xác định và ghi nhận phù hợp giá trị tài sản, nợ phải thu có thể thu hồi và nghĩa vụ nợ phải trả, cũng như đánh giá và ghi nhận các khoản tổn thất tài sản (nếu có). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét đầy đủ về tính đúng đắn về giá trị và tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Khoản công nợ phải thu, phải trả tới khách hàng nợ và chủ nợ đang được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là 140.778.735.694 đồng và 127.290.759.181 đồng lần lượt chiếm 57,61% và 52,09% tổng tài sản. Trong quá trình kiểm toán chúng tôi đã thực hiện công việc gửi thư đối chiếu tới các khách nợ và chủ nợ tại thời điểm 31/12/2022. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa nhận được các biên bản đối chiếu các khoản công nợ này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – CN Hà Nội với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0739-2023-133-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.714.835.846	237.732.357.695
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	724.145.205	9.453.556.014
111	1. Tiền		724.145.205	9.453.556.014
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		119.913.543.773	151.086.414.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68.339.219.965	95.119.555.174
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.512.268.454	2.676.984.235
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	66.861.872.275	59.131.267.247
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(20.935.984.722)	(5.977.559.958)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		136.167.801	136.167.801
140	IV. Hàng tồn kho	9	75.986.854.107	76.209.459.941
141	1. Hàng tồn kho		78.252.008.245	78.474.614.079
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.265.154.138)	(2.265.154.138)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.090.292.761	982.927.241
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		684.976.985	577.611.465
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	405.315.776	405.315.776
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		46.656.058.704	48.452.030.324
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		65.375.000	65.375.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	65.375.000	65.375.000
220	II. Tài sản cố định		27.395.703.387	28.939.454.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.401.465.569	8.945.216.290
222	- Nguyên giá		51.103.608.895	51.964.561.168
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(43.702.143.326)	(43.019.344.878)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.994.237.818	19.994.237.818
228	- Nguyên giá		20.199.237.818	20.199.237.818
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(205.000.000)	(205.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	1.054.313.636	1.054.313.636
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.054.313.636	1.054.313.636
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	17.633.620.570	17.660.969.221
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.633.040.860	17.660.389.511
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.930.579.710	4.930.579.710
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		507.046.111	731.918.359
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	507.046.111	731.918.359
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		244.370.894.550	286.184.388.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		166.151.916.187	180.200.268.551
310	I. Nợ ngắn hạn		166.031.916.187	180.080.268.551
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	87.359.267.969	88.622.174.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	268.828.997	268.829.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.202.877.496	2.804.545.848
314	4. Phải trả người lao động		1.334.708.931	1.334.051.127
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.263.966.276	11.174.394.140
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18a	39.542.662.215	32.931.372.095
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	22.059.604.303	42.944.902.066
330	II. Nợ dài hạn		120.000.000	120.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18b	120.000.000	120.000.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.218.978.363	105.984.119.468
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	78.218.978.363	105.984.119.468
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		48.000.000.000	48.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.663.796.276	32.663.796.276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.591.818.768	1.591.818.768
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		100.242.705	100.242.705
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.261.880.780)	5.530.024.556
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.530.024.556	5.822.132.340
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(27.791.905.336)	(292.107.784)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.125.001.394	18.098.237.163
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		244.370.894.550	286.184.388.019

Người lập biểu


Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng


Trần Trung Hiếu

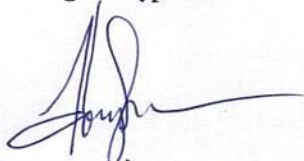
Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	51.401.767.858	95.090.877.989
02	2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		51.401.767.858	95.090.877.989
11	4. Giá vốn hàng bán	11	22	48.927.504.419	86.131.973.823
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.474.263.439	8.958.904.166
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	184.249.010	1.749.695
22	7. Chi phí tài chính	22	24	6.048.218.079	2.193.714.972
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.264.363.345	2.176.889.261
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(27.348.651)	80.169.203
25	8. Chi phí bán hàng	25		65.979.438	165.879.336
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	22.604.884.083	6.219.495.093
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(26.087.917.802)	461.733.663
31	11. Thu nhập khác	31	27	84.933.127	-
32	12. Chi phí khác	32	28	1.745.983.057	671.225.847
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.661.049.930)	(671.225.847)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(27.748.967.732)	(209.492.184)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	16.173.373	35.983.106
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(27.765.141.105)	(245.475.290)
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			(27.791.905.336)	(292.107.784)
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			26.764.231	46.632.494
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(5.790)	(61)

Người lập biểu



Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(27.748.967.732)	(209.492.184)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	17.200.394.852	3.675.993.246
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.240.433.845	1.579.273.188
03	- Các khoản dự phòng	14.958.424.764	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(262.827.102)	(80.169.203)
06	- Chi phí lãi vay	1.264.363.345	2.176.889.261
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(10.548.572.880)	3.466.501.062
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	16.107.080.442	3.159.395.824
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	222.605.834	(4.169.365.500)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	6.796.940.163	1.121.132.196
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	224.872.248	197.614.741
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.264.363.345)	(2.190.743.836)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27.502.610)	(255.494.534)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.511.059.852	1.329.039.953
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	382.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	262.827.102	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	644.827.102	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	25.767.070.548	67.217.345.271
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(46.652.368.311)	(63.192.164.359)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(373.295)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(20.885.297.763)	4.024.807.617
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.729.410.809)	5.353.847.570
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	9.453.556.014	4.099.708.444
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	724.145.205	9.453.556.014

Người lập biểu

Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2000 do do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ Công ty là: 48.000.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn.).

Trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Số cán bộ nhân viên tại 31/12/2022 của Công ty là: 69 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thiết bị bu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam có trụ sở chính tại 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con là 50,54%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC có trụ sở chính tại Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất thiết bị điện và dịch vụ đo kiểm cáp quang.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 25%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Đà Nẵng	855 Nguyễn Hữu Thọ, 667 phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Bảo dưỡng – Đo kiểm	Số 164 phố Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp số 1	Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Hồ Chí Minh (đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013)	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá

mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí tập hợp cho các công trình dở dang.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

2.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí Công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

2.10. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 12 năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6 năm

2.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 đến 05 năm.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần dịch vụ Kỹ thuật Viễn Thông và các Công ty con, bao gồm:

Tên Công ty con	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam	50,54%	Số 164 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng

cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty mẹ tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	48.948.385	149.751.993
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	675.196.820	9.303.804.021
- Tiền gửi Việt nam	675.196.820	9.303.804.021
Cộng	724.145.205	9.453.556.014

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	68.339.219.965	95.119.555.174
Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Bắc - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	4.934.091.961	6.159.462.515
Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Trung - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	1.217.569.498	4.563.074.204
Trung tâm Hạ tầng mạng miền Trung – Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.873.410.639	5.891.432.302
Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Nam - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	2.126.900.774	6.956.753.283
Công ty cổ phần COKYVINA	31.500.000	1.034.368.379
Trung tâm Đo kiểm & sửa chữa Thiết bị Viễn thông Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	3.132.165.122	3.132.165.122
Các đối tượng khác	51.023.581.971	67.382.299.369
Cộng	68.339.219.965	95.119.555.174

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	5.512.268.454	2.676.984.235
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Việt Nam	2.000.000.000	
Công ty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	115.000.000
Công ty CP CONFITECH Đông Á	297.146.644	
Công ty TNHH TMDV Phúc Phương Thịnh	431.000.000	70.000.000
Công ty TNHH TMDV Hoài Ân Phát	752.137.863	
Các đối tượng khác	1.916.983.947	2.491.984.235
Cộng	5.512.268.454	2.676.984.235

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	66.861.872.275	-	59.131.267.247	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	3.024.474.791	-	2.754.763.979	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.929.394	-
Bảo hiểm y tế	230.404.031	-	362.736.152	-
Tạm ứng	6.741.181.797	-	5.593.735.571	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	359.294.380	-	470.124.660	-
Phải thu khác	56.506.517.276	-	49.947.977.491	-
b. Dài hạn	65.375.000	-	65.375.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	65.375.000	-	65.375.000	-
Cộng	66.927.247.275	-	59.196.642.247	-

8. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	48.609.420.445	27.673.435.723	37.916.114.360	31.938.554.402
Công ty cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	-	-	-
Công ty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	-	-	-
Phải thu các bộ công nhân viên	3.964.870.708	1.314.352.880	2.754.763.979	835.194.495
Các đối tượng khác	41.397.384.615	26.359.082.843	35.161.350.381	31.103.359.907
Cộng	48.609.420.445	27.673.435.723	37.916.114.360	31.938.554.402

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	8.648.089.859	(2.265.154.138)	8.648.089.859	(2.265.154.138)
Công cụ, dụng cụ	41.296.400	-	41.296.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.508.647.033	-	67.709.025.212	-
Hàng hóa	2.053.974.953	-	2.076.202.608	-
Cộng	78.252.008.245	(2.265.154.138)	78.474.614.079	(2.265.154.138)

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dài hạn	507.046.111	731.918.359
- Công cụ dụng cụ	448.034.475	570.224.547
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	59.011.636	137.693.812
- Chi phí khác	-	24.000.000
Cộng	507.046.111	731.918.359

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vĩ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	14.149.062.795	25.105.412.447	11.592.728.732	1.117.357.194	51.964.561.168
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán			(860.952.273)		(860.952.273)
Số cuối năm	14.149.062.795	25.105.412.447	10.731.776.459	1.117.357.194	51.103.608.895
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.582.735.446	23.867.485.134	9.451.767.104	1.117.357.194	43.019.344.878
- Khấu hao trong năm	124.155.996	365.456.321	750.821.528		1.240.433.845
- Thanh lý nhượng bán			(557.635.397)		(557.635.397)
Số cuối năm	8.706.891.442	24.232.941.455	9.644.953.235	1.117.357.194	43.702.143.326
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.566.327.349	1.237.927.313	2.140.961.628	-	8.945.216.290
Tại ngày cuối năm	5.442.171.353	872.470.992	1.086.823.224	-	7.401.465.569

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 697.440.333 đồng
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 36.789.874.466 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	19.994.237.818	205.000.000		20.199.237.818
- Mua trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	19.994.237.818	205.000.000		20.199.237.818
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		205.000.000		205.000.000
- Khấu hao trong năm				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm		205.000.000		205.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	19.994.237.818	-	-	19.994.237.818
Tại ngày cuối năm	19.994.237.818			19.994.237.818

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố thế chấp tại thời điểm 31/12/2022 là: 19.994.237.818 đồng
 Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao còn đang sử dụng tại 31/12/2022 là: 205.000.000 đồng

(*) Quyền sử dụng đất 245,4 m² tại số 4A - 4B - 4C Vương Thừa Vũ, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Ba Đình.

13. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ	1.054.313.636	1.054.313.636
Cộng	1.054.313.636	1.054.313.636

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
		nợ		trả nợ
Ngắn hạn	87.359.267.969	87.359.267.969	88.622.174.275	88.622.174.275
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM) (*)	22.384.657.229	22.384.657.229	17.618.728.908	17.618.728.908
ZTE Corporation	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678
TORNADO INDUSTRIAL CO.,LTD	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	20.599.768.800	20.599.768.800	9.234.720.000	9.234.720.000
Các đối tượng khác	34.945.574.152	34.945.574.152	52.339.457.579	52.339.457.579
Cộng	87.359.267.969	87.359.267.969	88.622.174.275	88.622.174.275

(*) Khoản nợ Công ty TNHH ZTE HK (VIET NAM) là khoản nợ phát sinh từ năm 2019, 2020 và đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Năm 2021, Công ty TNHH ZTE HK (VIET NAM) đã kiện Công ty ra Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam và ngày 30/12/2021 Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam đã đưa ra phán quyết và yêu cầu Công ty phải trả cho Công ty TNHH ZTE HK (VIET NAM) số tiền 23.918.402.488 đồng trong đó gốc là 17.618.728.908 đồng và chi phí lãi chậm thanh toán, chi phí pháp lý và trọng tài là 6.299.673.681 đồng.

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	268.828.997	268.829.000
Nguyễn Minh Ngọc	150.000.000	150.000.000
Các đối tượng khác	118.828.997	118.829.000
Cộng	268.828.997	268.829.000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	4.840.527	2.640.530.369	1.517.569.143	1.081.545.203	4.840.527	3.076.554.309
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.554.612	50.512.636	1.138.265	27.502.610	6.554.612	30.702.903
Thuế Thu nhập cá nhân		113.502.843	36.206.000	54.088.559		95.620.284
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-	791.682	791.682		-
Các loại thuế khác	393.920.637	-	13.000.000	13.000.000	393.920.637	-
Cộng	405.315.776	2.804.545.848	1.568.705.090	1.176.928.054	405.315.776	3.202.877.496

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	12.263.966.276	11.174.394.140
Lãi vay phải trả		
Giá vốn trích trước	12.263.966.276	11.174.394.140
Cộng	12.263.966.276	11.174.394.140
18. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	39.542.662.215	32.931.372.095
Kinh phí công đoàn	1.328.732.292	1.269.831.998
Bảo hiểm xã hội	4.105.063.310	3.161.177.577
Bảo hiểm y tế	91.136.383	65.868.223
Bảo hiểm thất nghiệp	101.177.916	57.965.960
Phải trả về cổ phần hoá	1.887.480	1.887.480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.887.181	118.887.181
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.795.777.653	28.255.753.676
b. Dài hạn	120.000.000	120.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	120.000.000	120.000.000
Cộng	39.662.662.215	33.051.372.095

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	42.944.902.066	42.944.902.066	25.767.070.548	46.652.368.311	22.059.604.303	22.059.604.303	
Vay ngắn hạn	25.882.022.080	25.882.022.080	18.616.570.548	31.783.577.225	12.715.015.403	12.715.015.403	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (1)	20.681.678.391	20.681.678.391	7.185.731.411	17.929.736.729	9.937.673.073	9.937.673.073	
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long (2)	986.917.881	986.917.881	3.820.250.517	4.029.826.068	777.342.330	777.342.330	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Trần Duy Hưng	3.593.425.808	3.593.425.808	1.200.000.000	4.793.425.808	-	-	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thành An	-	-	6.410.588.620	4.410.588.620	2.000.000.000	2.000.000.000	
Công ty TNHH SMATEC	620.000.000	620.000.000	-	620.000.000	-	-	
Vay cá nhân (3)	16.886.479.986	16.886.479.986	7.150.500.000	14.692.391.086	9.344.588.900	9.344.588.900	
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	5.515.000.000	5.515.000.000	-	2.290.000.000	3.225.000.000	3.225.000.000	
Ông Nguyễn Xuân Hiền	830.000.000	830.000.000	1.006.000.000	150.000.000	1.686.000.000	1.686.000.000	
Các cá nhân khác	10.541.479.986	10.541.479.986	6.144.500.000	12.252.391.086	4.433.588.900	4.433.588.900	
Nợ dài hạn đến hạn trả	176.400.000	176.400.000	-	176.400.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Trần Duy Hưng	176.400.000	176.400.000	-	176.400.000	-	-	
Tổng cộng	42.944.902.066	42.944.902.066	25.767.070.548	46.652.368.311	22.059.604.303	22.059.604.303	
Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan	6.345.000.000	6.345.000.000	1.006.000.000	2.440.000.000	4.911.000.000	4.911.000.000	

Chi tiết tại thuyết minh số (34)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

- (1) Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 64605.21.086.1642270.TD ngày 30/11/2021 vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:**
- + Hạn mức cho vay là: 15.000.000.000 VND.
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
 - + Thời hạn vay: Không quá 12 tháng kể từ ngày tiếp sau ngày ngân hàng giải ngân.
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Vay đảm bảo bằng thế chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất tại số 4B - 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội và một số khoản phải thu với Tổng Công ty viễn thông Mobifone và các đơn vị thành viên.
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 9.937.663.073 đồng

- (2) Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0222100003700 ngày 09/09/2021 vay của Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long - PGD Cầu Giấy gồm các**
- + Hạn mức cho vay là: 5.000.000.000 VND.
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
 - + Thời hạn vay: Không quá 12 tháng kể từ ngày tiếp sau ngày ngân hàng giải ngân.
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Vay đảm bảo bằng thế chấp xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty và một số khoản phải thu với Tổng Công ty viễn thông Mobifone và các đơn vị thành viên.
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 777.342.330 đồng

- (3): Vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất từ 0% đến 12%/năm.**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm						
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	18.051.604.669	100.242.705	5.822.132.340	106.229.594.758	
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi/lỗ trong năm trước				46.632.494		(292.107.784)	(245.475.290)	
- Tăng khác								
- Trích lập các quỹ								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	18.098.237.163	100.242.705	5.530.024.556	105.984.119.468	
- Tăng vốn trong năm								
- Lãi/lỗ trong năm				26.764.231		(27.791.905.336)	(27.765.141.105)	
- Tăng khác								
- Trích lập các quỹ								
- Giảm khác								
- Cổ tức								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	18.125.001.394	100.242.705	(22.261.880.780)	78.218.978.363	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	15.750.000.000	32,81	15.750.000.000	32,81
Các cổ đông khác	32.250.000.000	67,19	32.250.000.000	67,19
Cộng	48.000.000.000	100	48.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	29.450.617.800	39.530.030.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.048.240.702	19.138.122.457
- Doanh thu xây lắp	5.902.909.356	36.422.725.032
Cộng	51.401.767.858	95.090.877.989

22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng	28.297.871.305	38.328.252.024
- Giá vốn dịch vụ	15.629.387.747	18.764.576.711
- Giá vốn xây lắp	5.000.245.367	29.039.145.088
Cộng	48.927.504.419	86.131.973.823

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	1.336.450	1.749.695
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	182.807.528	
- Khác	105.032	
Cộng	184.249.010	1.749.695

24. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	1.264.363.345	2.176.889.261
- Khác	4.783.854.734	16.825.711
Cộng	6.048.218.079	2.193.714.972

25. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.979.438	116.724.790
- Chi phí khác bằng tiền		49.154.546
Cộng	65.979.438	165.879.336

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.973.404	53.796.512
- Chi phí nhân công	4.184.462.587	2.673.165.874
- Chi phí khấu hao	1.429.532.689	1.403.126.316
- Thuế, phí, lệ phí	26.173.500	10.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.240.403	1.378.353.346
- Chi phí khác bằng tiền	557.076.736	701.053.045
- Chi phí dự phòng	14.958.424.764	
Cộng	22.604.884.083	22.343.715.128

27. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	78.683.124	
- Thu nhập khác	6.250.003	
Cộng	84.933.127	-

28. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Truy thu thuế, bảo hiểm bị phạt	66.746.614	420.825.847
- Chi phí kiện tụng	1.533.745.360	
- Chi phí khác	145.491.083	250.400.000
Cộng	1.745.983.057	671.225.847

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ		11.329.237
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	16.173.373	24.653.869
Cộng	16.173.373	35.983.106

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(27.791.905.336)	(292.107.784)
Dự kiến/ thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao hội đồng quản trị	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(27.791.905.336)	(292.107.784)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.790)	(61)

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	724.145.205		9.453.556.014	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.266.467.240	20.935.984.722	154.316.197.421	5.977.559.958
Cộng	135.990.612.445	20.935.984.722	163.769.753.435	5.977.559.958
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			22.059.604.303	42.944.902.066
Phải trả người bán, phải trả khác			127.021.930.184	121.673.546.370
Chi phí phải trả			12.263.966.276	11.174.394.140
Cộng			161.345.500.763	175.792.842.576

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	724.145.205			724.145.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.201.092.240	65.375.000		135.266.467.240
Cộng	135.925.237.445	65.375.000	-	135.990.612.445
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.453.556.014			9.453.556.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.250.822.421	65.375.000		154.316.197.421
Cộng	163.704.378.435	65.375.000	-	163.769.753.435

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	22.059.604.303	-		22.059.604.303
Phải trả người bán, phải trả khác	126.901.930.184	120.000.000		127.021.930.184
Chi phí phải trả	12.263.966.276	-		12.263.966.276
Cộng	161.225.500.763	120.000.000	-	161.345.500.763
Số đầu năm				
Vay và nợ	42.944.902.066	-		42.944.902.066
Phải trả người bán, phải trả khác	121.553.546.370	120.000.000		121.673.546.370
Chi phí phải trả	11.174.394.140	-		11.174.394.140
Cộng	175.672.842.576	120.000.000	-	175.792.842.576

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động Bất động sản	Hoạt động dịch vụ	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	29.450.617.800	16.048.240.702	5.902.909.356	51.401.767.858
Chi phí bộ phận	28.297.871.305	15.629.387.747	5.000.245.367	48.927.504.419
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.152.746.495	418.852.955	902.663.989	2.474.263.439
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				22.670.863.521
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(20.196.600.082)
Doanh thu hoạt động tài chính				184.249.010
Chi phí tài chính				6.048.218.079
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(27.348.651)
Thu nhập khác				84.933.127
Chi phí khác				1.745.983.057
Thuế TNDN hiện hành				16.173.373
Lợi nhuận sau thuế				(27.765.141.105)

34. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Xuân Hiền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Phương Dung	Thành viên Ban Kiểm Soát

b. Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch chính với các bên liên quan là:

	Năm nay VND
Vay tiền	
Ông Nguyễn Xuân Hiền	1.006.000.000
Thanh toán tiền vay	
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	2.290.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hiền	150.000.000
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Tiền lương	Thù lao
Ông Nguyễn Xuân Hiền	180.720.000	-
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	169.200.000	-
Ông Lê Anh Toàn	165.600.000	-
Ông Đặng Quang Trung	162.720.000	-
Bà Phan Thị Phương Dung	109.200.000	-
Cộng	787.440.000	-

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính	4.911.000.000	6.345.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hiền	1.686.000.000	830.000.000
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	3.225.000.000	5.515.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - CN Hà Nội

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIÊN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01:

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17.633.040.860	-	-	17.660.389.511
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC (i)	17.633.040.860	(*)		(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	4.930.579.710			4.930.579.710
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện (ii)	4.930.000.000	(*)		(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (iii)	579.710	2.024.000		2.184.000
Cộng	22.563.620.570	2.024.000	-	22.590.969.221

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC	25,00%	Đốc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học Chi tiết: - Sản xuất cáp sợi quang.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện		Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất thiết bị truyền thông Chi tiết: - Sản xuất cáp quang và thiết bị bưu chính, viễn thông.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	0,001%	Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi Chi tiết: Dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại.

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 2.227.500 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(ii) Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đang làm vào tình trạng phá sản nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này với mức trích lập 100%.

(iii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 80 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone. Giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính là 2.024.000 VND (số đầu năm: 2.184.000 VND).